

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ: 2 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Bóng chuyền 1 – Nhóm 04
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2122120565	Nguyễn Đình Quốc An	09/01/2004	CCQ2212P	5	9	9	8.3	
2	2122120176	Võ Hoàng Gia Bảo	31/07/2004	CCQ2212F	5	8	7.5	7.2	
3	2122140018	Đặng Hữu Bằng	13/03/2003	CCQ2214A	8	9	9	8.8	
4	2122120194	Võ Thị Bích Chi	08/11/2004	CCQ2212F	9	7	6.5	7.0	
5	2122140032	Huỳnh Quang Duy	18/11/2004	CCQ2214A	8	9	9	8.8	
6	2122120484	Nguyễn Đức Duy	20/02/2004	CCQ2212D	5	8	7.5	7.2	
7	2121200204	Trà Thị Mỹ Duyên	25/05/2003	CCQ2120F	10	9	9	9.2	
8	2122140026	Mai Tấn Đạt	30/01/2004	CCQ2214A	10	9	8	8.5	
9	2122120188	Võ Minh Điệp	14/02/2004	CCQ2212F	10	7	6.5	7.2	
10	2122120493	Trương Đình Đông	04/02/2002	CCQ2212F	0	0	0	0.0	Nghĩ
11	2122200245	Lê Anh Đức	12/04/2004	CCQ2220G	0	0	0	0.0	Nghĩ
12	2121120007	Kiều Thị Hòa	31/03/2003	CCQ2112A	8	9	9	8.8	
13	2121200168	Phạm Thị Kim Hoàng	16/10/2003	CCQ2120E	10	9	9	9.2	
14	2122120083	Lê Văn Hùng	07/11/2000	CCQ2212C	6	8	7.5	7.3	
15	2122120203	Nguyễn Minh Hùng	04/06/2004	CCQ2212F	5	7	6.5	6.3	
16	2122120157	Võ Nguyễn Hoàng Huy	08/02/2004	CCQ2212E	0	0	0	0.0	Nghĩ
17	2122120548	Nguyễn Khánh Huyền	25/01/2004	CCQ2212O	8	7	6.5	6.8	
18	2120170794	Nguyễn Phương Thê Khả	29/06/2002	CCQ2017P	0	0	0	0.0	Nghĩ
19	2122120193	Nguyễn Nhật Khải	23/03/2004	CCQ2212F	10	7	6.5	7.2	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
20	2122120126	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	08/11/2004	CCQ2212D	5	8	7.5	7.2	
21	2122120532	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	22/10/2004	CCQ2212O	10	6	6.5	7.0	
22	2122120549	Lưu Gia	Lợi	26/11/2004	CCQ2212O	6	6	6.5	6.3	
23	2122120202	Lê Thị Cẩm	Ly	19/12/2004	CCQ2212F	7	7	6.5	6.7	
24	2122120197	Đỗ Nguyễn Thanh	Ngân	28/11/2004	CCQ2212F	8	7	6.5	6.8	
25	2122120530	Nguyễn Trần Như	Nghĩa	25/10/2004	CCQ2212O	8	6	6.5	6.7	
26	2122210137	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	18/09/2002	CCQ2221D	8	8	7.5	7.7	
27	2122210119	Huỳnh Phương	Nhung	11/06/2004	CCQ2221D	9	8	7.5	7.8	
28	2121200203	Nguyễn Phương	Nhung	30/01/2003	CCQ2120F	10	9	9	9.2	
29	2122200152	Huỳnh Khắc	Phú	11/03/2004	CCQ2220E	10	6	6.5	7.0	
30	2122210138	Nguyễn Ngọc Tâm	Quyên	02/08/2002	CCQ2221F	9	8	7.5	7.8	
31	2122260148	Từ Thị Mỹ	Quyên	29/10/2004	CCQ2226C	5	6	6.5	6.2	
32	2119120568	Võ Thị Thanh	Quỳnh	31/12/2001	CCQ1912P	6	6	6.5	6.3	
33	2122120201	Lê Nhựt	Thành	11/09/2004	CCQ2212F	10	7	6.5	7.2	
34	2122120092	Dương Văn	Thắng	08/08/2003	CCQ2212C	8	8	7.5	7.7	
35	2122120178	Nguyễn Thị Bích	Thủy	04/12/2003	CCQ2212F	10	7	6.5	7.2	
36	2122210165	Trần Nguyễn Anh	Thư	29/01/2004	CCQ2221F	0	0	0	0.0	Nghĩ
37	2121200189	Võ Thị Anh	Thư	01/08/2003	CCQ2120F	10	9	9	9.2	
38	2122210187	Bùi Thiên	Trang	01/02/2004	CCQ2221F	9	8	7.5	7.8	
39	2122210143	Dương Thị Bé	Trâm	12/07/2003	CCQ2221D	9	8	7.5	7.8	
40	2121200142	Kiều Ngọc	Trúc	11/04/2003	CCQ2120E	10	9	9	9.2	
41	2122210189	Nguyễn Quỳnh Thanh	Trúc	09/06/2004	CCQ2221F	7	8	7.5	7.5	
42	2122120122	Nguyễn Võ Khả	Tú	19/11/2004	CCQ2212D	5	8	7.5	7.2	
43	2121260119	Nguyễn Duy	Tường	19/06/2001	CCQ2126D	5	8	7.5	7.2	
44	2122120492	Nguyễn Tường	Vi	22/02/2004	CCQ2212F	5	7	6.5	6.3	
45	2122210132	Huỳnh Hồ Hữu	Vinh	25/03/2004	CCQ2221F	0	0	0	0.0	Nghĩ
46	2122140030	Ngô Hoàng	Vinh	09/10/2000	CCQ2214A	10	6	6.5	7.0	
47	2122140005	Mai Xuân	Vũ	02/11/2004	CCQ2214A	8	6	6.5	6.7	
48	2122120189	Kiều Phan Thùy	Vy	28/10/2004	CCQ2212F	0	0	0	0.0	Nghĩ

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
49	2122210145	Diệp Khả Yên	30/05/2004	CCQ2221F	8	8	7.5	7.7	

TP. HCM, Ngày 10 tháng 4 năm 2023
Giảng viên

Nguyễn Thanh Bình

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN

Học kỳ: 2 – Năm học: 2021 – 2022

Môn học/Nhóm: Bóng chuyên 1 – Nhóm 04

Số tín chỉ: 02

CBGD: Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2122120565	Nguyễn Đình Quốc An	09/01/2004	CCQ2212P	8.3	4	5.7	
2	2122120176	Võ Hoàng Gia Bảo	31/07/2004	CCQ2212F	7.2	5	5.9	
3	2122140018	Đặng Hữu Bằng	13/03/2003	CCQ2214A	8.8	6	7.1	
4	2122120194	Võ Thị Bích Chi	08/11/2004	CCQ2212F	7.0	7	7.0	
5	2122140032	Huỳnh Quang Duy	18/11/2004	CCQ2214A	8.8	7	7.7	
6	2122120484	Nguyễn Đức Duy	20/02/2004	CCQ2212D	7.2	7	7.1	
7	2121200204	Trà Thị Mỹ Duyên	25/05/2003	CCQ2120F	9.2	4	6.1	
8	2122140026	Mai Tấn Đạt	30/01/2004	CCQ2214A	8.5	8	8.2	
9	2122120188	Võ Minh Điệp	14/02/2004	CCQ2212F	7.2	5	5.9	
10	2122120493	Trương Đình Đông	04/02/2002	CCQ2212F	0.0	0	0.0	Nghĩ
11	2122200245	Lê Anh Đức	12/04/2004	CCQ2220G	0.0	0	0.0	Nghĩ
12	2121120007	Kiều Thị Hòa	31/03/2003	CCQ2112A	8.8	10	9.5	
13	2121200168	Phạm Thị Kim Hoàng	16/10/2003	CCQ2120E	9.2	7	7.9	
14	2122120083	Lê Văn Hùng	07/11/2000	CCQ2212C	7.3	8	7.7	
15	2122120203	Nguyễn Minh Hùng	04/06/2004	CCQ2212F	6.3	5	5.5	
16	2122120157	Võ Nguyễn Hoàng Huy	08/02/2004	CCQ2212E	0.0	0	0.0	Nghĩ
17	2122120548	Nguyễn Khánh Huyền	25/01/2004	CCQ2212O	6.8	10	8.7	
18	2120170794	Nguyễn Phương Thế Khả	29/06/2002	CCQ2017P	0.0	0	0.0	Nghĩ
19	2122120193	Nguyễn Nhật Khải	23/03/2004	CCQ2212F	7.2	5	5.9	
20	2122120126	Nguyễn Thị Ngọc Lan	08/11/2004	CCQ2212D	7.2	5	5.9	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
21	2122120532	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	22/10/2004	CCQ2212O	7.0	6	6.4	
22	2122120549	Lưu Gia	Lợi	26/11/2004	CCQ2212O	6.3	10	8.5	
23	2122120202	Lê Thị Cẩm	Ly	19/12/2004	CCQ2212F	6.7	5	5.7	
24	2122120197	Đỗ Nguyễn Thanh	Ngân	28/11/2004	CCQ2212F	6.8	4	5.1	
25	2122120530	Nguyễn Trần Như	Nghĩa	25/10/2004	CCQ2212O	6.7	6	6.3	
26	2122210137	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	18/09/2002	CCQ2221D	7.7	4	5.5	
27	2122210119	Huỳnh Phương	Nhung	11/06/2004	CCQ2221D	7.8	5	6.1	
28	2121200203	Nguyễn Phương	Nhung	30/01/2003	CCQ2120F	9.2	8	8.5	
29	2122200152	Huỳnh Khắc	Phú	11/03/2004	CCQ2220E	7.0	4	5.2	
30	2122210138	Nguyễn Ngọc Tâm	Quyên	02/08/2002	CCQ2221F	7.8	8	7.9	
31	2122260148	Từ Thị Mỹ	Quyên	29/10/2004	CCQ2226C	6.2	10	8.5	
32	2119120568	Võ Thị Thanh	Quỳnh	31/12/2001	CCQ1912P	6.3	10	8.5	
33	2122120201	Lê Nhựt	Thành	11/09/2004	CCQ2212F	7.2	4	5.3	
34	2122120092	Dương Văn	Thắng	08/08/2003	CCQ2212C	7.7	8	7.9	
35	2122120178	Nguyễn Thị Bích	Thủy	04/12/2003	CCQ2212F	7.2	4	5.3	
36	2122210165	Trần Nguyễn Anh	Thư	29/01/2004	CCQ2221F	0.0	0	0.0	Nghĩ
37	2121200189	Võ Thị Anh	Thư	01/08/2003	CCQ2120F	9.2	10	9.7	
38	2122210187	Bùi Thiên	Trang	01/02/2004	CCQ2221F	7.8	5	6.1	
39	2122210143	Dương Thị Bé	Trâm	12/07/2003	CCQ2221D	7.8	5	6.1	
40	2121200142	Kiều Ngọc	Trúc	11/04/2003	CCQ2120E	9.2	5	6.7	
41	2122210189	Nguyễn Quỳnh Thanh	Trúc	09/06/2004	CCQ2221F	7.5	4	5.4	
42	2122120122	Nguyễn Võ Khả	Tú	19/11/2004	CCQ2212D	7.2	4	5.3	
43	2121260119	Nguyễn Duy	Tường	19/06/2001	CCQ2126D	7.2	4	5.3	
44	2122120492	Nguyễn Tường	Vi	22/02/2004	CCQ2212F	6.3	5	5.5	
45	2122210132	Huỳnh Hồ Hữu	Vinh	25/03/2004	CCQ2221F	0.0	0	0.0	Nghĩ
46	2122140030	Ngô Hoàng	Vinh	09/10/2000	CCQ2214A	7.0	7	7.0	
47	2122140005	Mai Xuân	Vũ	02/11/2004	CCQ2214A	6.7	4	5.1	
48	2122120189	Kiều Phan Thùy	Vy	28/10/2004	CCQ2212F	0.0	0	0.0	Nghĩ
49	2122210145	Diệp Khả	Yến	30/05/2004	CCQ2221F	7.7	5	6.1	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
51								
52								
53								
54								
55								
56								
57								
58								
59								
60								
61								
62								
63								
64								
65								
66								
67								
68								
69								
70								

TP. HCM, Ngày 10 tháng 4 năm 2023

Giảng viên

Nguyễn Thanh Bình